

Số: 2211/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định
Chỉ số Cải cách hành chính của các sở, ban, ngành;
Ủy ban nhân dân các xã, phường năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030”;

Căn cứ Quyết định số 892/QĐ-BNV ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2024 - 2030”;

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1849/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 642/TTr-SNV ngày 29 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường.

(có Quy định ban hành kèm theo)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện và định kỳ phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính của các ngành, các cấp theo Chỉ số này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Cải cách hành chính - Bộ Nội vụ;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Sơn La;
- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐ, TTPVHCC;
- Lưu VT, NC, Tủng.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số Cải cách hành chính
của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường năm 2025**
(Kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 31/8/2025
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi: quy định này quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính (sau đây viết tắt là *Chỉ số CCHC*) năm 2025 của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng: quy định này áp dụng đối với 15 sở, ban, ngành (sau đây gọi là *các sở*); 75 UBND các xã, phường thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là *các xã*).

Điều 2. Nguyên tắc xác định

1. Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện CCHC năm 2025 của các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về đẩy mạnh CCHC nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025.

2. Việc xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị được tổ chức đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị.

3. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng, phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị. Quá trình đối chiếu, so sánh, đánh giá đo lường Chỉ số CCHC phải được thực hiện nghiêm túc, khoa học, toàn diện, đầy đủ việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị thông qua Bộ chỉ số và tài liệu kiểm chứng.

4. Các phương pháp tính toán đảm bảo tính khoa học, số liệu thống kê rõ ràng, nguồn thông tin có độ tin cậy và chính xác cao. Không đánh giá những nội dung, tài liệu không liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ CCHC.

5. Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị.

6. Báo cáo kết quả xác định, công bố, công khai Chỉ số CCHC sau đánh giá.

Chương II

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC

Điều 3. Nội dung Chỉ số CCHC

1. Chỉ số CCHC cấp sở

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 43 tiêu chí và 78 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thể chế: 06 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 05 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 07 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Cải cách công vụ: 06 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 06 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số: 04 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức: 01 tiêu chí.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở được nêu chi tiết tại Phụ lục I (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 70/100 điểm.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 30/100 điểm.

c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của các sở

+ Các sở tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của các sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC của các sở và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các sở tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục I.

+ Điểm tự đánh giá của các sở được Chủ tịch UBND tỉnh giao cho Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định. Kết quả điểm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột “Cơ quan thẩm định” của Phụ lục I.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục I. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp sở;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Phụ lục I.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC cấp sở

- Tổng hợp điểm đánh giá qua Điều tra xã hội học và điểm do “Cơ quan thẩm định” được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của bộ được thể hiện ở dòng cuối cùng của Phụ lục I.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng Chỉ số CCHC

Tổng điểm tối đa là 100 và được xếp từ cao xuống thấp theo Chỉ số CCHC đạt được và phân loại thành các nhóm:

- + Nhóm A (nhóm tốt): có số điểm tổng cộng từ 90 điểm trở lên.
- + Nhóm B (nhóm khá): có số điểm tổng cộng từ 70 điểm đến dưới 90 điểm.
- + Nhóm C (nhóm trung bình): có số điểm tổng cộng từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- + Nhóm D (nhóm yếu): có số điểm tổng cộng dưới 50 điểm.

2. Chỉ số CCHC cấp xã

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp xã:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp xã được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 40 tiêu chí và 67 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thể chế: 06 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 06 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;
- Cải cách công vụ: 05 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số: 04 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của xã, phường: 02 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của cấp xã được nêu chi tiết tại Phụ lục II (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 70/100 điểm.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 30/100 điểm.

c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của các xã

+ Các xã tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các xã và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC của các xã và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các xã tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục II.

+ Điểm tự đánh giá của các xã được Chủ tịch UBND tỉnh giao cho Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột “Cơ quan thẩm định” của Phụ lục II.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục II. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp xã;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Phụ lục II.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC cấp xã

- Tổng hợp điểm đánh giá qua Điều tra xã hội học và điểm do “Cơ quan thẩm định” được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của xã được thể hiện ở dòng cuối cùng của Phụ lục II.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng Chỉ số CCHC

Tổng điểm tối đa là 100 và được xếp từ cao xuống thấp theo Chỉ số CCHC đạt được và phân loại thành các nhóm:

- + Nhóm A (nhóm tốt): có số điểm tổng cộng từ 90 điểm trở lên.
- + Nhóm B (nhóm khá): có số điểm tổng cộng từ 70 điểm đến dưới 90 điểm.

+ Nhóm C (nhóm trung bình): có số điểm tổng cộng từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

+ Nhóm D (nhóm yếu): có số điểm tổng cộng dưới 50 điểm.

Chương III **QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC**

Điều 4. Quy trình tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

1. Các cơ quan, đơn vị căn cứ Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

2. Các cơ quan, đơn vị thành lập Hội đồng đánh giá để xem xét, đánh giá kết quả tự chấm điểm việc thực hiện những tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo quy định.

a) Thành phần Hội đồng đánh giá tại cơ quan, đơn vị

- Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Hội đồng.

- Lãnh đạo Văn phòng sở hoặc Lãnh đạo phòng chuyên môn trực tiếp tham mưu công tác cải cách hành chính (*đối với các sở*); lãnh đạo phòng Văn hóa - Xã hội (*đối với các xã*), Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng.

- Lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn có liên quan là thành viên Hội đồng.

- Mời lãnh đạo một số các cơ quan, đơn vị tham gia Hội đồng:

+ Đối với các sở mời lãnh đạo đại diện Đảng ủy cơ sở, Chi ủy cơ sở (*nơi không có đảng bộ*) tham gia Hội đồng.

+ Đối với UBND các xã mời lãnh đạo Ban Xây dựng Đảng, Văn phòng Đảng ủy xã, phường tham gia Hội đồng.

- Người trực tiếp tham mưu công tác CCHC của cơ quan, đơn vị, thư ký Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng

- Rà soát, đối chiếu thông qua kết quả chấm điểm theo các tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC theo quy định, xác định rõ những điểm số đạt được của từng tiêu chí (*có đầy đủ tài liệu kiểm chứng phù hợp*).

- Xây dựng báo cáo nêu rõ những tiêu chí tính điểm (*nếu có*) đối với những nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị, những tiêu chí thiếu tài liệu kiểm chứng, hoặc tài liệu kiểm chứng không phù hợp; những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị (*nếu có*).

Điều 5. Quy trình thẩm định đánh giá

1. Thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

a) Thành phần Hội đồng

- Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch UBND tỉnh.

- Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng: Giám đốc Sở Nội vụ.

- Thành viên Hội đồng: Lãnh đạo các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh.

- Thư ký Hội đồng: Lãnh đạo phòng Cải cách hành chính, Sở Nội vụ.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng: thẩm định, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC năm 2025 của các cơ quan, đơn vị, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và tham mưu tổ chức công bố Chỉ số CCHC theo quy định.

2. Thành lập Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

a) Thành phần Tổ giúp việc: lãnh đạo, chuyên viên các phòng chuyên môn thuộc các sở, ban, ngành có liên quan đến nội dung, chương trình CCHC.

b) Nhiệm vụ của Tổ giúp việc: thẩm định, đối chiếu với các tài liệu kiểm chứng kết quả tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC năm 2025 của các cơ quan, đơn vị theo quy định, báo cáo kết quả thẩm định với Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

3. Các bước tiến hành thẩm định, đánh giá, xác định và công bố kết quả Chỉ số CCHC

a) Các cơ quan, đơn vị nhập dữ liệu kết quả đánh giá, chấm điểm vào Phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

b) Thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, thành lập Tổ giúp việc cho Hội đồng; phân công thành viên Hội đồng, Tổ giúp việc để thực hiện xem xét, thẩm định, đánh giá.

c) Thực hiện thẩm định, đối chiếu, xác định kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính của từng cơ quan, đơn vị và điểm điều tra xã hội học.

d) Thống nhất kết quả thẩm định đánh giá Chỉ số CCHC với từng cơ quan, đơn vị.

đ) Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm định, đánh giá thông qua Hội đồng.

e) Trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị; tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC năm 2025.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Là cơ quan thường trực cho Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung xác định Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định này.
2. Chủ trì, bổ sung các tiêu chí mới vào Phần mềm đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số CCHC; nâng cấp phần mềm xác định Chỉ số CCHC.
3. Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh ban hành và triển khai Kế hoạch điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2025; thành lập Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.
4. Ban hành hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai việc xác định Chỉ số CCHC.
5. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định này. Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC.
6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm.
7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền CCHC hàng năm.
8. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Hàng năm trên cơ sở dự toán của Sở Nội vụ, Sở Tài chính báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện đánh giá xác định Chỉ số CCHC và nâng cấp phần mềm xác định Chỉ số CCHC. Hướng dẫn Sở Nội vụ xây dựng dự toán chi tiết để thực hiện đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị là thành viên Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

1. Chọn cử lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo các phòng chuyên môn có liên quan tham gia Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh theo đề nghị của Sở Nội vụ.
2. Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị.

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả, theo dõi đánh giá Chỉ số CCHC đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC năm 2025.

2. Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm, trung thực khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC năm 2025 dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức.

4. Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để phục vụ xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời (*qua Sở Nội vụ*) để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo, giải quyết./.

Phụ lục I
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 31/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.50						
1.1.1	Xác định nhiệm vụ theo từng lĩnh vực	1.00						
	<i>Xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 1.00</i>							
	<i>Không xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0</i>							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch.</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i> <i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0</i></i>							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ và chuyên đề	1.00						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo: 0</i>							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm (đối với Sở Giáo dục và đào tạo, Sở Y tế là các đơn vị có trên 30 phòng, ban, đơn vị trực thuộc thì tỷ lệ % phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm được tính như sau: 25% phòng, ban thuộc sở được kiểm tra; 5% đơn vị thuộc sở được kiểm tra)	0.50						
	Từ 30% phòng, ban, đơn vị trực thuộc trở lên: 0.50							
	Dưới 20%: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Tính điểm theo công thức: (b/a*1.50 + c/a*0.50) Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50						
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ Kế hoạch tuyên truyền đề ra: 0.50							
	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Trang/ Cổng thông tin điện tử đảm bảo theo yêu cầu: 0.50							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong CCHC	2.00						
	<i>Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2.00</i>							
	<i>Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1.50</i>							
	<i>Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1.00</i>							
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0</i>							
1.6	Thực hiện quy định Đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với nhân dân	1.00						
	<i>Trong năm tổ chức đối thoại/diễn đàn trong năm: 0.25</i>							
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của nhân dân tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25</i>							
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của nhân dân: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý</i> <i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>							
	<i>Trong năm không có cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức: 0</i>							
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.50						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.50</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>hoàn thành muộn so với tiến độ: 1.00</i>							
	<i>Hoàn thành từ 95% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.50</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0</i>							
1.8	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	1.00						
	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại địa phương	1.00						ĐTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12.5						
2.1	Tổ chức thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Tổ chức thi hành đầy đủ các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành: 1.00</i>							
	<i>Tổ chức từ 90 % đến dưới 100% các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành: 0.50</i>							
	<i>Dưới 90%: 0</i>							
2.2	Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc xây dựng, ban hành các văn bản QPPL (theo lĩnh vực quản lý của ngành)	1.50						
	<i>100% văn bản QPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách được xây dựng, ban hành đúng quy trình, thời gian, đúng thẩm quyền: 1.50</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% văn bản QPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách được xây dựng, ban hành đúng quy trình, thời</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>gian, đúng thẩm quyền: 0.50</i>							
	<i>Dưới 90% văn bản QPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách được xây dựng, ban hành đúng quy trình, thời gian, đúng thẩm quyền: 0</i>							
2.3	Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1.50						
2.3.1	Hoàn thành Kế hoạch PBGDPL trong năm	1.00						
	<i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1.00</i>							
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100% Kế hoạch: 0.50</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 90% Kế hoạch: 0</i>							
2.3.2	Đăng tải thông tin pháp luật trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị theo quy định của Điều 19 Luật Tiếp cận thông tin	0.50						
	<i>Đăng tải đầy đủ, kịp thời: 0.50</i>							
	<i>Đăng tải không đầy đủ, không kịp thời: 0</i>							
2.4	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	2.50						
2.4.1	Gửi danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.5						
	<i>Kịp thời đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.4.2	Thực hiện rà soát văn bản	1.00						
	<i>Rà soát ngay khi có căn cứ pháp lý thay đổi: 1.00</i>							
	<i>Không rà soát kịp thời ngay khi có căn cứ pháp lý thay đổi: 0</i>							
2.4.3	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>							
2.5	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	2.00						
2.5.1	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00						
	<i>Kịp thời xử lý trong vòng 30 ngày</i>	<i>1.00</i>						
	<i>Xử lý trong thời gian từ 30 đến 40 ngày</i>	<i>0.50</i>						
	<i>Trên 40 ngày</i>	<i>0</i>						
2.5.2	Thực hiện tự kiểm tra theo phân công của UBND tỉnh	1.00						
	<i>Thực hiện trong thời gian 10 ngày:</i>	<i>1.00</i>						
	<i>Từ 11 đến 15 ngày</i>	<i>0.50</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Trên 15 ngày</i>	0						
2.6	Chất lượng VBQPPL, VBADQPPL do tỉnh ban hành	4.00						
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL thuộc ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.2	Tính hợp lý của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						ĐTXHH
2.6.3	Tính khả thi của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						ĐTXHH
2.6.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1.00						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.50						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.5						
3.1.1	Ban hành, thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0.75	0.75						
3.1.2	Thực hiện báo cáo định kỳ về công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên hệ Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, của tỉnh theo đúng quy định: 0.75	0.75						
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	5.00						
3.2.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố TTHC, danh mục	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	TTHC theo quy định							
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>							
3.2.2	Cập nhật, trình UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo quy định	1.00						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>							
3.2.3	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.00						
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.5</i>							
	<i>Công khai TTHC trên Cổng DVC của tỉnh, Trang thông tin điện tử của cơ quan đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>							
3.2.4	Công khai tiến độ, gắn hồ sơ và kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên cổng TTĐT và Cổng DVC quốc gia	1.00						
	<i>Công khai tiến độ, gắn hồ sơ và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1.00</i>							
	<i>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0</i>							
3.2.5	Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC trong năm	1.00						
	<i>Ban hành, thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC đảm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>bảo nội dung và thời gian quy định: 0.5</i>							
	<i>Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.5</i>							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công (<i>trừ Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Ngoại vụ</i>)	1.00						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0</i>							
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả trên phần mềm một cửa	1.50						
	<i>100% TTHC phát sinh hồ sơ được giải quyết trước và đúng hạn 1.50</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC phát sinh hồ sơ được giải quyết trước và đúng hạn: 0</i>							
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	3.50						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2.00						
	<i>100% hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 2.00</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1.50</i>							
	<i>Dưới 90%: 0</i>							
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1.00						
	<i>Đạt 4/4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 1.00</i>							
	<i>Đạt dưới 4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0</i>							
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.50</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.50						
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	4.50						
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị trực thuộc: 0.50</i>							
4.1.3	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.1.4	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.1.5	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2.00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2021	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ theo Đề án phê duyệt: 1.00</i>							
	<i>Không đạt tỷ lệ theo Đề án đề ra: 0</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý, ủy quyền	2.50						
4.3.1	Thực hiện các quy định được phân cấp, ủy quyền	1.00						
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra các nội dung của ngành được phân cấp ủy quyền cho cấp xã	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có thực hiện: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.50						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng của đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
4.5	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
4.5.1	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.5.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.6	Mức độ thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong năm đánh giá	0.50						
	<i>Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 0.50</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0</i>							
4.7	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý	0.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0</i>							
5	CẢI CÁCH CÔNG VỤ	12.00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.50						
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0.50</i>							
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ các phòng trực thuộc sở bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5						
	<i>100% các phòng thuộc sở và tương đương bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện đúng: 0</i>							
5.1.3	Thực hiện đúng quy định về bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt; thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện đúng: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng viên chức	1.50						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0.5						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.75						
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Chất lượng đánh giá, phân loại công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị	0.50						
	<i>Không có công chức, viên chức được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0.5</i>							
	<i>Có công chức, viên chức được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	2.00						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo sở và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.00</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.50						
5.4.1	Hoàn thành 100% các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đúng kế hoạch đã đề ra theo kế hoạch	0.50						
5.4.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.5	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.5.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức	0.75						
5.6.1	Ban hành kế hoạch thực hiện							
	<i>Ban hành đúng quy định: 0.25</i>	0.25						
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i>							
5.6.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo kế hoạch	0.5						
	<i>Hoàn thành từ 100% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100%: 0</i>							
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5.00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN Trường hợp tỷ lệ b/a <0,5 thì điểm đánh giá là 0.</i>							
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.50						
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>Cơ quan, đơn vị đã ban hành đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Cơ quan, đơn vị chưa ban hành hoặc ban hành chậm so với quy định: 0</i>							
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định: 0.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.2.3	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.2.4	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.4	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan	1.00						
	<i>Có thực hiện tăng thu nhập: 1.00</i>							
	<i>Không tăng thu nhập: 0</i>							
6.5	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1.00						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0</i>							
6.6	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại cơ quan, đơn vị	0.5						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15.00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	3.00						
7.1.1	Thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số (phát triển Chính quyền số)	2.00						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch thì điểm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch điểm đánh giá: 0.50</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0</i>							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo (trừ văn bản mật và không bao gồm văn bản số hóa)	1.00						
	<i>100% số văn bản ký số: 2.00</i>							
	<i>Từ 95% - 100% số văn bản thì điểm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Từ dưới 95%: 0</i>							
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00						
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập, xử lý, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu hoàn toàn dưới dạng điện tử trên môi trường mạng đạt 100% (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	1.00						
7.2.2	Thực hiện các quy định về nhập dữ liệu trên IOC	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đầy đủ, chính xác, kịp thời: 1.00</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
7.2.3	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1.00						
	<i>Báo cáo đảm bảo số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Báo cáo chưa đảm bảo 1 trong 3 nội dung về số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0</i>							
7.2.4	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	1.00						
	<i>Trên 40% số cuộc kiểm tra trở lên: 1.00</i>							
	<i>Từ 20 – dưới 40% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$							
	<i>Dưới 20%: 0</i>							
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.00						
7.3.1	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1.50						
	<i>Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị đáp ứng đầy đủ theo quy định: 0.50</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thường xuyên đăng tải tin, bài trong lĩnh vực sở, ban, ngành: 0.50</i>							
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin: 0.50</i>							
7.3.2	Triển khai số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1.00						
	<i>100% số hồ sơ, kết quả giải quyết và kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền: 1.50</i>							
	<i>Dưới 100% thì đánh giá là: 0</i>							
7.3.3	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
7.3.4	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ; b là số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến Nếu $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3.5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến toàn trình	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)</i> <i>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i> <i>Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
7.3.6	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i> <i>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>							Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$.</i> <i>Trong đó:</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							<i>Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.</i>
7.4	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							ĐTXHH
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							ĐTXHH
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							ĐTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	10.00						
	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân đối với sự phục	10.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh							
	<i>Chỉ số SIPAS được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10}{100\%} \right]$							
	TỔNG ĐIỂM	100						

Phụ lục II
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 31/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.00						
1.1.1	Xác định nhiệm vụ theo từng lĩnh vực	1.00						
	Xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0.50							
	Không xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ và chuyên đề	2.00						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1.00							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1	Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có ban hành kế hoạch kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện: 1.00</i>							
	<i>Không ban hành: 0.00</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.50 + c/a*0.50)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	<i>Có xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch: 1.00</i>							
	<i>Không xây dựng kế hoạch: 0.00</i>							
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong công tác CCHC	2.00						
	<i>Có sáng kiến/giải pháp mới: 2.00</i>							
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0.00</i>							
1.6	Thực hiện quy định Đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với nhân dân	1.00						
	<i>Có tổ chức đối thoại/diễn đàn trong năm: 0.5</i>							
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của nhân dân tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của nhân dân: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong							
	Trong năm không có cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức: 0							
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.50						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.50							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1.00							
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.50							
	Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0							
1.8	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	1.00						
	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại địa phương	1.00						ĐTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	11.00						
2.1	Tổ chức thi hành pháp luật	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tổ chức thi hành đầy đủ các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của địa phương: 1.00</i>							
	<i>Tổ chức từ 90 % đến dưới 100% các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của địa phương: 0.50</i>							
	<i>Dưới 90%: 0</i>							
2.2	Xây dựng, ban hành các văn bản QPPL theo quy định	1.00						
	<i>100% VBQPPL được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền, đúng quy trình: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% VBQPPL được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền, đúng quy trình: 0</i>							
2.3	Phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp xã	1.00						
2.3.1	Hoàn thành Kế hoạch PBGDPL trong năm	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 0.50</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% Kế hoạch: 0</i>							
2.3.2	Đăng tải thông tin pháp luật trên trang TTĐT của cơ quan, đơn vị theo quy định của Điều 19 Luật Tiếp cận thông tin hoặc công khai các thông tin theo Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin bằng hình thức thích hợp khác	0.50						
	<i>Đăng tải, công khai đầy đủ, kịp thời: 0.50</i>							
	<i>Đăng tải, công khai không đầy đủ, không kịp thời: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.4	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	3.00						
2.4.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50						
	<i>Kịp thời đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.4.2	Thực hiện rà soát văn bản QPPL	0.50						
	<i>Rà soát ngay khi có văn bản là căn cứ pháp lý thay đổi: 1.00</i>							
	<i>Không rà soát kịp thời ngay khi có căn cứ thay đổi: 0</i>							
2.4.3	Kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	2.00						
	<i>Mỗi văn bản kiểm tra trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kết luận:</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản được ban hành.</i> <i>b là số văn bản kiểm tra trái pháp luật.</i> <i>Trường hợp b = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>	1.00						
	<i>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền kết luận:</i> <i>Xử lý trong vòng 30 ngày: 1.00</i> <i>Xử lý từ trên 30 đến 40 ngày: 0.50</i>	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Trên 40 ngày: 0</i>							
2.5	Thực hiện tự kiểm tra văn bản QPPL	1.00						
	<i>100% văn bản được kiểm tra trong thời hạn 5 ngày: 1.00</i>							
	<i>Từ 90% đến dưới 100% các văn bản: 0.50</i>							
	<i>Dưới 90% văn bản được kiểm tra đúng thời hạn: 0</i>							
2.6	Chất lượng VBQPPL do xã ban hành	4.00						
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.2	Tính hợp lý của các VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.3	Tính khả thi của các VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13						
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00						
3.1.1	Thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	0.50						
	Ban hành, thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0.75							
3.1.2	Thực hiện báo cáo định kỳ về công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên hệ Hệ thống thông tin	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	báo cáo Chính phủ: 0.75							
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.75</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2.00						
3.2.1	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.00						
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.25</i>							
	<i>Công khai TTHC trên Cổng DVC của tỉnh/Cổng thông tin điện tử của UBND xã, phường đầy đủ, đúng quy định: 0.75</i>							
3.2.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT của xã, phường và Cổng dịch vụ công quốc gia	1.00						
	<i>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1.00</i>							
	<i>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0</i>							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4.00						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	2.00						
	<i>100% số TTHC phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã, phường: 2.00</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>quyết của UBND cấp xã, phường: 0</i>							
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả trên phần mềm một cửa	2.00						
	<i>90% TTHC phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền: 1.00</i>							
	<i>Dưới 90% TTHC phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền: 0</i>							
3.4	Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1.5						
	<i>Ban hành, thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0.75</i>							
	<i>Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.75</i>							
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00						
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND xã, phường tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2.00						
	<i>100% hồ sơ tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 2.00</i>							
	<i>Từ 80% - 90% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1.50</i>							
	<i>Dưới 80%: 0</i>							
3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1.00</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.5.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1.00						
	<i>Đạt 4/4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 1.00</i>							
	<i>Đạt dưới 4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0</i>							
3.6	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50						
3.6.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.25						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.6.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.25						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.50						
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn	5.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	vị							
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn cấp xã và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	2.00						
	<i>Đúng quy định: 2.00 điểm</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc xã: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp: 0.50</i>							
4.1.3	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền	1.00						ĐTXHH
4.1.4	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.1.5	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.2	Thực hiện quy định về quản lý biên chế	2.00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1.00</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1.00</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.00						
	Thực hiện các nhiệm vụ về phân cấp ủy quyền; quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do UBND tỉnh ban hành <i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 2.00</i> <i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.4	Bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý	0.50						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
4.5	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
4.5.1	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	chức, viên chức							
4.5.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.6	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0</i>							
5	CẢI CÁCH CÔNG VỤ	11.00						
5.1	Tuyển dụng viên chức	2.00						
5.1.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.1.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng viên chức	1.00						ĐTXHH
5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>							
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.00						
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Chất lượng đánh giá, phân loại công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị	1.00						
	<i>Không có người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc; công chức đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 1.00</i>							
	<i>Có người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc; công chức đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2.00						
	<i>Thực hiện rà soát, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 2.00</i> <i>Không thực hiện: 0</i>							
5.5	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.5.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	công việc							
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5.00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	2.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	nhà nước về tài chính, ngân sách							
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số tiền phải nộp NSNN</i> <i>b là số tiền đã nộp NSNN</i> Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,5$ thì điểm đánh giá là 0.							
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	5.00						
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>							
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>							
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>							
6.2.3	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan chuyên môn cấp cấp xã	1.00						
	<i>50% cơ quan, đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 1.00</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 30% đến dưới 50% cơ quan, đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 0.50</i>							
	<i>Dưới 30% cơ quan, đơn vị không tăng thu nhập: 0</i>							
6.2.4	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0</i>							
6.2.5	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.2.6	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	2.00						
6.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.2	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1.00						Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
								lũy kế.
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.00</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> Tỷ lệ % giảm chi trực tiếp NSNN x [] 10%							
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	14.00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	2.50						
7.1.1	Thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số (phát triển Chính quyền số)	1.50						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.00</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0.50</i>							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo UBND xã (trừ văn bản mật và không bao gồm văn bản số hóa)	1.00						
	<i>100% số văn bản thì điểm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Từ 95% - dưới 100% số văn bản thì điểm đánh giá: 0.50</i>							
	<i>Từ dưới 95%: 0</i>							
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	2.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập, xử lý, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu hoàn toàn dưới dạng điện tử trên môi trường mạng (<i>trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước</i>)	1.00						
	<i>100% các phòng thuộc UBND cấp xã có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 1.00</i>							
	<i>Từ dưới 80%: 0</i>							
7.2.2	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1.00						
	<i>Báo cáo đảm bảo số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Báo cáo chưa đảm bảo 1 trong 3 nội dung về số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0</i>							
7.2.3	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	0.50						
	<i>Trên 40% số cuộc kiểm tra trở lên: 0.50</i>							
	<i>Từ 20% – dưới 40% thì điểm đánh giá: 0.25</i>							
	<i>Dưới 20% hoạt động: 0</i>							
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	8.00						
7.3.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị đáp ứng đầy đủ theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Thường xuyên đăng tải tin, bài: 0.25</i>							
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin: 0.25</i>							
7.3.2	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	2.00						
	Từ 80% trở lên số hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã thì tính theo công thức: <u>Tỷ lệ % hồ sơ, kết quả giải quyết x 2.00</u> 100% Dưới 80% thì đánh giá là: 0							
7.3.3	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00						
	Tính điểm theo công thức: b/a*điểm tối đa. Trong đó: Tính điểm theo công thức: b/a*điểm tối đa. Trong đó: <i>a</i> là tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. <i>b</i> là số lượng DVCTT toàn trình. Nếu $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0.							
7.3.4	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1.00						
	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: <i>a</i> là tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ;							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>b là số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến Nếu $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
7.3.5	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy) Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
7.3.6	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>							<i>Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến</i>
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tinh điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.
7.4	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 0.50</i>							ĐTXHH
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 0.25</i>							ĐTXHH
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử: 0.25</i>							ĐTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA XÃ, PHƯỜNG	14.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8.1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn xã, phường	10.00						ĐTXHH
	<i>Chỉ số SIPAS được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10.00}{100\%} \right]$							
8.2	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội	4.00						
8.2.1	Mức độ thu hút đầu tư của xã, phường	1.50						
8.2.1.1	Tham gia ý kiến thẩm định của các dự án thu hút đầu tư	0.50						
	<i>100% các văn bản được trả lời đúng hạn: 0.50</i>							
	<i>Chậm tham gia, trả lời các văn bản: 0</i>							
8.2.1.2	Phối hợp với các ngành trong giải quyết khó khăn vướng mắc của nhà đầu tư và dự án	0.50						
	<i>100% các văn bản được giải quyết đúng hạn: 0.50</i>							
	<i>Chậm giải quyết: 0</i>							
8.2.1.3	<i>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh Sơn La</i>	0.50						
	<i>Báo cáo đúng quy định: 0.50 điểm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không báo cáo: 0 điểm</i>							
8.2.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã theo Kế hoạch được tỉnh giao	1.50						
	<i>Hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch giao đạt trên 100%: 1.50</i>							
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao đạt 100%: 1.00</i>							
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao đạt từ 90% - dưới 100%: 0.75</i>							
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao đạt từ 80% - dưới 90%: 0.50</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80%: 0</i>							
8.2.3	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp xã giao	1.00						
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1.00</i>							
	<i>95% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.50</i>							
	<i>Dưới 95% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>							
	TỔNG ĐIỂM	100						